



UBND TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		5.146.762.009	1.517.487.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	1.815.227.243	93.051.594
1. Tiền	111		1.815.227.243	93.051.594
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.898.137.504	1.092.360.210
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V2a	483.393.947	483.393.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3a	185.428.000	185.428.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V4a	2.229.315.557	333.538.263
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		0	0
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Sóc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		433.397.262	422.075.560
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V5a	41.330.353	16.995.288
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V10a	392.066.909	405.080.272
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		19.226.219.625	22.626.394.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	172.494.900
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	172.494.900
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220	V6	2.583.281.415	2.643.171.471
1. TSCĐ hữu hình	221		2.583.281.415	2.643.171.471
- Nguyên giá	222		4.115.434.921	4.115.434.921
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.532.153.506	-1.472.263.450
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0

I. Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		16.642.938.210	19.810.728.614
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		16.642.938.210	19.810.728.614
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		0	0
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		24.372.981.634	24.143.882.349
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.933.765.011	5.924.949.970
I. Nợ ngắn hạn	310		5.025.440.895	5.015.951.035
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V8a	586.023.000	1.412.915.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V10b	130.877.223	97.035.465
5. Phải trả người lao động	315	V11	1.045.879.226	474.975.855
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		0	7.372.603
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V13a	1.284.837.280	841.587.584
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V15	1.500.000.000	1.500.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V14	477.824.166	682.064.166
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		908.324.116	908.998.935
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V8b	801.179.523	801.179.523
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V9b	93.324.000	93.324.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336		0	0

7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	V13b	13.820.593	14.495.412
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400	V16	18.439.216.623	18.218.932.379
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.110.118.355	19.110.118.355
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		19.110.118.355	19.110.118.355
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		116.618.731	116.618.731
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-787.520.463	-1.007.804.707
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		-787.520.463	-1.007.804.707
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24.372.981.634	24.143.882.349

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Trọng Quỳnh Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Trọng Quỳnh Uyên

Kông Chro, ngày 30 tháng 6 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Từ Tân Lộc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO
77 Lê Lai, Xã Kông Chro, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2026	30/06/2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.226.230.000	4.764.516.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		7.226.230.000	4.764.516.877
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.368.283.756	3.459.404.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		1.857.946.244	1.305.112.478
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	640.393	529.224
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	44.235.616	72.363.013
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		44.235.616	72.363.013
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.117.428.211	909.292.288
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		696.922.810	323.986.401
12. Thu nhập khác	31	VI.6	75.126.455	0
13. Chi phí khác	32	VI.7	420.516.646	15.550.816
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-345.390.191	-15.550.816
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		351.532.619	308.435.585
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	131.248.375	64.797.280
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		220.284.244	243.638.305
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Trọng Quỳnh Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Trọng Quỳnh Uyên

Kông Chro, ngày 30 tháng 6 năm 2026

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tô Tấn Lộc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

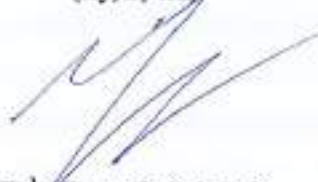
TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.226.230.000	10.051.485.304
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-2.231.329.704	-4.042.627.000
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2.105.255.720	-3.547.272.358
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	-141.646.573
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	-160.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		883.598.847	465.670.358
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-2.120.828.967	-1.771.644.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.652.414.456	853.965.129
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		69.120.800	73.353.480
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		640.393	919.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69.761.193	74.272.639
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	-1.000.000.000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-1.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.722.175.649	-71.762.232
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.051.594	164.813.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.815.227.243	93.051.714

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Trọng Quỳnh Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Trọng Quỳnh Uyên

Kông Chro, ngày 30 tháng 6 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Tô Tấn Lộc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5900187857 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 1993. Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 15 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV

- Vốn điều lệ: 19.110.118.355 VND

- Vốn thực góp: 19.110.118.355 VND

Trụ sở đặt tại: 77 Lê Lai, Xã Kông Chro, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Tư vấn thiết kế về khai thác gỗ rừng trồng, gỗ rừng tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng.

5. Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên bình quân trong 6 tháng là 47 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị không có Công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Thực tế đích danh

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Trong năm, việc trích lập dự phòng này đơn vị chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo phương pháp trên.

4. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được Chi phí phát sinh và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt tại quỹ	389.050.476	87.276.153
Tiền mặt tại quỹ VND	389.050.476	87.276.153
- Tiền gửi ngân hàng VND	1.426.176.767	5.775.441
Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Kông Chro	1.423.775.857	2.929.873
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai		444.777
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	2.400.910	2.400.791
Tổng cộng	1.815.227.243	93.051.594

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

2. Phải thu khách hàng	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
<i>a. Ngắn hạn</i>	483.393.947		483.393.947	
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai	483.393.947		483.393.947	
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai	-		-	
Tổng cộng	483.393.947		483.393.947	
3. Trả trước cho người bán	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
<i>a. Ngắn hạn</i>	-		-	
- Lê Kim Sơn	-		-	
- Hộ kinh doanh Phan Xuân Thắng	-		-	
- CTY tư vấn Lâm nghiệp Nguyễn Lân	185.428.000		185.428.000	
Tổng cộng	185.428.000		185.428.000	
4. Các khoản phải thu khác	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tạm ứng			5.000.000	
- Ông Phạm Văn Tài	38.662.500		38.662.500	
- Ông Đào Văn Lịch	80.000.211		80.000.211	
- KPQLBVR (NSNN)	1.900.777.294		-	
- Ông Nguyễn Văn Sen	47.724.716		47.724.716	
- Ngân sách nhà nước (DTTS)	162.150.836		162.150.836	
Tổng cộng	2.229.315.557	-	333.538.263	-
<i>b. Dài hạn</i>				
- Phải thu về đầu tư liên kết trồng rừng - Chi phí đầu tư cho các hộ dân về các hợp đồng liên kết trồng rừng		-	172.494.900	-
Tổng cộng	-	-	172.494.900	-
5. Chi phí trả trước	<u>30/06/2026</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>01/01/2026</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>				
Công cụ, dụng cụ phân bổ	41.330.353	40.000.000	15.664.935	16.995.288
Tổng cộng	41.330.353	40.000.000	15.664.935	16.995.288

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	3.282.231.894	30.690.000	712.513.027	90.000.000	4.115.434.921
Số dư cuối kỳ	3.282.231.894	30.690.000	712.513.027	90.000.000	4.115.434.921
Khấu hao lũy kế					
- Số dư đầu năm	645.041.673	24.708.750	712.513.027	90.000.000	1.472.263.450
- Khấu hao trong kỳ	57.332.556	2.557.500			59.890.056
Số dư cuối kỳ	702.374.229	27.266.250	712.513.027	90.000.000	1.532.153.506
Giá trị còn lại					
- Số dư đầu năm	2.637.190.221	5.981.250	-	-	2.643.171.471
- Số dư cuối kỳ	2.579.857.665	3.423.750	-	-	2.583.281.415
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn được sử dụng bao gồm:					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Tại ngày 31/03/2026	414.652.894	-	712.513.027	90.000.000	1.217.165.921

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí trồng rừng:				
- Rừng 2019 Công ty			1.674.981.072	1.674.981.072
- Rừng 2019	23.160.000	23.160.000	93.712.000	93.712.000
- Rừng 2020 CTy	391.682.790	391.682.790	1.112.379.122	1.112.379.122
- Rừng 2020 hợp tác hộ dân	990.540.000	990.540.000	1.980.950.000	1.980.950.000
- Rừng công ty 151,63ha	4.864.900.000	4.864.900.000	4.864.900.000	4.864.900.000
- Rừng xen canh gỗ lớn 22,34	767.775.900	767.775.900	767.775.900	767.775.900
- Rừng 2021 hợp tác hộ dân	538.389.870	538.389.870	788.764.870	788.764.870
- Rừng 2021 HT Hà Thanh 73,90ha	33.255.000	33.255.000	33.255.000	33.255.000
- Rừng 2022 hợp tác hộ dân	645.956.000	694.706.000	550.156.000	550.156.000
- Rừng trồng HT Hà Thanh 139,30	62.058.150	62.058.150	62.058.150	62.058.150
- Rừng 2023 18,56 ha	796.977.616	796.977.616	796.977.616	796.977.616
- Rừng 2023 6101 ha	1.686.441.884	1.686.441.884	1.686.441.884	1.686.441.884
- Rừng 2023 HT Hà Thanh 146,9ha	66.105.000	66.105.000	66.105.000	66.105.000
- Rừng 2023 hợp tác hộ dân	1.031.504.500	982.754.500	1.080.490.500	1.080.490.500
- Rừng 2023 HTHT 25ha	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
- Rừng Krắc TL 23,78ha	105.110.000	105.110.000	105.110.000	105.110.000
- Rừng 2024 Rừng trồng lại SKT 38,5ha	926.782.500	926.782.500	926.782.500	926.782.500
- R2024M 25,43ha Hà Thanh	709.754.000	709.754.000	709.754.000	709.754.000
- Rừng 2024 Hà Thanh HT 133,1ha	239.580.000	239.580.000	239.580.000	239.580.000
- Rừng 2024 hợp tác hộ dân	1.457.679.000	1.457.679.000	1.238.319.000	1.238.319.000
- Rừng 2024 33,26 ha	404.260.000	404.260.000	404.260.000	404.260.000
- Rừng CT 2025 4,6ha	120.280.000	120.280.000	120.280.000	120.280.000
- Rừng 2025 Hà Thanh HT 100,53	241.272.000	241.272.000	241.272.000	241.272.000
- Rừng 2025 hợp tác hộ dân	247.590.000	247.590.000	134.550.000	134.550.000
- Rừng 2025 Kông Yang 52,96	120.624.000	120.624.000	120.624.000	120.624.000
- Rừng 2026 hợp tác hộ dân	160.010.000	160.010.000		
Tổng cộng	16.642.938.210	16.642.938.210	19.810.728.614	19.810.728.614

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

8. Phải trả người bán	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Các hộ dân chăm sóc rừng				
- Lê Kim Sơn	119.291.000	119.291.000	213.121.000	213.121.000
- Cty TNHH sản xuất thương mại BDB Cao Nguyên	358.992.000	358.992.000	420.264.000	420.264.000
- Đinh Dôm		-	174.960.000	174.960.000
- Hộ kinh doanh Phan Xuân Thắng	107.740.000	107.740.000	107.740.000	107.740.000
- Công ty Tư vấn Green Forest Gia Lai			398.450.000	398.450.000
- Công ty TNHH Công nghệ Hoàng Lâm Tây nguyên			35.980.362	35.980.362
- Đinh Bình - Đinh Trồn		-	62.400.000	62.400.000
Tổng cộng	586.023.000	586.023.000	1.412.915.362	1.412.915.362
b. Dài hạn				
- Phạm Văn Tài	45.415.813	45.415.813	45.415.813	45.415.813
- Đinh Đót, Sơn	366.020.342	366.020.342	366.020.342	366.020.342
- Đinh Hươu, Lê Kim Sơn	264.380.651	264.380.651	264.380.651	264.380.651
- Đào Văn Lịch	125.362.717	125.362.717	125.362.717	125.362.717
Tổng cộng	801.179.523	801.179.523	801.179.523	801.179.523
9. Người mua trả tiền trước				
b. Dài hạn			30/06/2026	01/01/2026
- Hộ gia đình Phan Đoàn Trần Hòa			39.600.000	39.600.000
- Hộ gia đình Trương Thị Thu Hiền			27.324.000	27.324.000
- Hộ gia đình Phan Trần Hiền			26.400.000	26.400.000
Tổng cộng			93.324.000	93.324.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

10. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	30/06/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2026
- Thuế giá trị gia tăng	-		97.035.465	97.035.465
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.877.223	131.248.375		(371.152)
- Thuế thu nhập cá nhân	(25.763.135)	9.568.690	3.142.807	(32.189.018)
- Thuế tài nguyên	(32.916.370)	-	-	(32.916.370)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(4.802.808)	6.216.328		(11.019.136)
- Các loại thuế khác	(328.584.596)	-		(328.584.596)
Tổng cộng	(261.189.686)	147.033.393	100.178.272	(308.044.807)
a. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			30/06/2026	01/01/2026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				371.152
- Thuế thu nhập cá nhân			25.763.135	32.189.018
- Thuế tài nguyên			32.916.370	32.916.370
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			4.802.808	11.019.136
- Các loại thuế khác			328.584.596	328.584.596
Tổng cộng			392.066.909	405.080.272
b. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước			30/06/2026	01/01/2026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			130.877.223	97.035.465
Tổng cộng			130.877.223	97.035.465
11. Phải trả công nhân viên			30/06/2026	01/01/2026
- Phải trả công nhân viên			1.045.879.226	474.975.855
Tổng cộng			1.045.879.226	474.975.855
12. Chi phí phải trả			30/06/2026	01/01/2026
a Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả cho ông Bùi Văn Tuấn				7.372.603
Tổng cộng			-	7.372.603

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

13. Phải trả khác		30/06/2026	01/01/2026	
a. Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		31.784.688	-	
- Bảo hiểm xã hội		115.585.388	393.624.898	
- Bảo hiểm y tế		20.129.651	23.182.340	
- Bảo hiểm thất nghiệp		6.609.460	31.063.857	
- Thu tiền hộ dân QĐ 38		434.289.400	365.168.600	
- KPQLBVR năm 2026		652.468.462	-	
- Các khoản phải trả khác		23.970.231	28.547.889	
Tổng cộng		1.284.837.280	841.587.584	
b. Dài hạn		30/06/2026	01/01/2026	
- Các khoản phải trả khác		13.820.593	14.495.412	
Tổng cộng		13.820.593	14.495.412	
14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
- Quỹ khen thưởng	311.025.756	-	-	311.025.756
- Quỹ phúc lợi	166.798.410	-	204.240.000	371.038.410
Tổng cộng	477.824.166	-	204.240.000	682.064.166

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2026		Trong năm		01/01/2026	
	a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
	<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>					
	- Ông Bùi Văn Tuấn (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
	Tổng cộng	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000

(*) Đây là khoản vay cá nhân với mục đích sử dụng cho hoạt động của Công ty. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 04/11/2024 đến ngày 04/05/2025 với lãi suất 6,8%/năm. Công ty ký phụ lục gia hạn hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2025	19.110.118.355	-	636.154.479	19.746.272.834
- Lãi trong năm	-	-	(1.007.804.707)	(1.007.804.707)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(454.535.748)	(454.535.748)
- Trích quỹ khen thưởng VCQL	-	-	(65.000.000)	(65.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển		116.618.731	(116.618.731)	(116.618.731)
- Lợi nhuận còn lại phải nộp về chủ sở hữu	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	19.110.118.355	116.618.731	(1.007.804.707)	18.102.313.648
- Lãi trong năm	-	-	220.284.244	220.284.244
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng VCQL	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	116.618.731		116.618.731
Số dư tại 30/06/2026	19.110.118.355	233.237.462	(787.520.463)	18.439.216.623

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của nhà nước (UBND tỉnh Gia Lai)	19.110.118.355	19.110.118.355
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	19.110.118.355	19.110.118.355
- Vốn góp cuối năm	19.110.118.355	19.110.118.355
17. Quỹ đầu tư phát triển	30/06/2026	01/01/2026
- Số dư đầu năm	116.618.731	116.618.731
Tăng từ trích lợi nhuận sau thuế		-
- Số dư cuối năm	116.618.731	116.618.731
18. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
a. Nguồn kinh phí (*)	30/06/2026	01/01/2026
- Số dư đầu năm	(162.150.836)	(255.357.793)
- Tăng trong năm	-	370.000.000
Nguồn kinh phí được cấp theo QĐ 42		370.000.000
- Giảm trong năm	-	(276.793.043)
Chi sự nghiệp nguồn QĐ 42		(276.793.043)
- Số dư cuối năm	(162.150.836)	(162.150.836)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	30/06/2026	30/06/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.226.230.000	4.764.516.877
trong đó:		
Doanh thu bán gỗ rừng trồng	6.816.832.000	1.369.960.000
Doanh thu dịch vụ môi trường rừng	409.398.000	2.084.281.377
Doanh thu đặt hàng QLVR		1.310.275.500
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.226.230.000	4.764.516.877
2. Giá vốn hàng bán	30/06/2026	30/06/2025
Giá vốn bán gỗ rừng trồng	4.173.231.474	892.124.565
Giá vốn dịch vụ môi trường rừng	30.165.933	62.881.883
Giá vốn đặt hàng QLVR	1.164.886.349	2.504.397.951
Tổng cộng	5.368.283.756	3.459.404.399
3. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2026	30/06/2025
Lãi tiền gửi	640.393	529.224
Tổng cộng	640.393	529.224
4. Chi phí tài chính	30/06/2026	30/06/2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tình hình tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

Chi phí lãi vay	44.235.616	72.363.013
Tổng cộng	44.235.616	72.363.013
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí nhân viên quản lý	944.779.786	541.779.216
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.522.245	35.785.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.890.056	59.890.056
Thuế, phí và lệ phí	6.216.328	9.501.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.670.675	47.323.314
Chi phí bằng tiền khác	68.349.121	215.012.098
Tổng cộng	1.117.428.211	909.292.288
6. Thu nhập khác	30/06/2026	30/06/2025
Nhà thầu nộp tiền theo KP thanh tra	35.765.000	
Thu nhập khác	39.361.455	
Tổng cộng	75.126.455	-
7. Chi phí khác	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí thu hồi theo KL thanh tra	417.788.659	
Chi phí khác	2.727.987	15.550.816
Tổng cộng	420.516.646	15.550.816
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/06/2026	30/06/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	351.532.619	308.435.585
Cộng các khoản chi phí không được trừ	420.516.646	15.550.816
Thu nhập tính thuế	772.049.265	323.986.401
Thuế suất thuế TNDN	17%	20%
Tiền thuế TNDN	131.248.375	64.797.280
Chi phí thuế TNDN hiện hành	131.248.375	64.797.280

Ngày 30 tháng 6 năm 2026



Trần Trọng Quỳnh Uyên
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Tấn Lộc
Giám đốc

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH 30/6/2026

Thời điểm kiểm kê: vào lúc 16 giờ 30 phút ngày 30/6/2026

Ban kiểm kê gồm:

Ông: Từ Tấn Lộc

Ông: Trần Quốc Trung

Bà: Trần Trọng Quỳnh Uyên

Ông: Huỳnh Ngọc Thán

Ông: Lê Văn Du

Chức vụ: Giám đốc

Chức vụ: Phó Giám đốc

Chức vụ: Kế toán trưởng

Chức vụ: Kỹ thuật

Chức vụ: P. Trưởng phòng

Đại diện: Ban lãnh đạo công ty, Trưởng ban

Đại diện: Ban lãnh đạo công ty

Đại diện: Kế toán trưởng, Phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp

Đại diện: Phòng Kỹ thuật

Đại diện: Phòng QLBR

Đã kiểm kê Tài sản có định, kết quả như sau:

STT	Đối tượng Tài sản	Mã số	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Số lượng (ha)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Nhà cửa, vật kiến trúc			4	3.282.231.894	2.579.857.665	4	3.282.231.894	2.579.857.665				
1	Trạm cửa rừng Đắk Sông	TS003		1,00	55.783.000	0	1	55.783.000	0	0,0	0,0	0,0	Không in đồng
2	Trạm cửa rừng Đắk Sông	TS004		1,00	203.725.394	0	1	203.725.394	0	0,0	0,0	0,0	
3	Trạm cửa rừng Đắk Pliang	TS005		1,00	155.144.500	0	1	155.144.500	0	0,0	0,0	0,0	
4	Trụ sở làm việc Công ty	TS009		1,00	2.867.579.000	2.579.857.665	1	2.867.579.000	2.579.857.665	0,0	0,0	0,0	
	Máy móc, thiết bị			1,00	30.690.000	3.423.750	1	30.690.000	3.423.750				
5	Máy photo	TS008		1,00	30.690.000	3.423.750	1	30.690.000	3.423.750				
	Phương tiện vận tải			1,00	712.513.027	0	1	712.513.027	0	0,0	0,0	0,0	
6	Toyota hilux	TS006		1,00	712.513.027	0	1	712.513.027	0	0,0	0,0	0,0	
	Thiết bị, dụng cụ quản lý			2,00	90.000.000	0	2	90.000.000	0				
7	Bàn ghế	TS007		2,00	90.000.000	0	2	90.000.000	0	0,0	0,0	0,0	
	Cộng			8	4.115.434.921	2.583.281.415	8	4.115.434.921	2.583.281.415	0,0	0,0	0,0	

PHÒNG KỸ THUẬT

PHÓ PHÒNG QLBR

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC, TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ

Ngày 30 tháng 06 năm 2026



L. Nura Thán



L. Văn Du



Trần Trọng Quỳnh Uyên



Trần Quốc Trung



Chị Trần Đào